

SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO BẮC NINH
TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 4

PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
GIAI ĐOẠN 2026-2030

Hoàng Vân, tháng 11/2025

PHỤ LỤC II

MẪU BÁO CÁO PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Kèm theo Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

SỞ GD&ĐT BẮC NINH
TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23a/BC-THPTHH4

Hoàng Vân, ngày 15 tháng 11 năm 2025

PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công báo cáo cơ quan quản lý cấp trên)

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

Căn cứ Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý công tác tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 17/07/2025 về cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Quyết định số 278 /QĐ-SGDĐT ngày 14/7/2025 về việc giao biên chế cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động các đơn vị thuộc, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở và các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của Sở GDĐT sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-SGDĐT ngày 30/7/2025 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Ninh sau sắp xếp.

PHẦN THỨ NHẤT

Đánh giá tình hình thực hiện phương án tự chủ của giai đoạn 2022-2025

(áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công đã được giao quyền tự chủ tài chính, trường hợp đơn vị mới thành lập thì không phải đánh giá)

1. Về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy:

- Nhiệm vụ của nhà trường được quy định tại Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học), cụ thể như sau:

+ Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

+ Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

+ Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

+ Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

+ Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

+ Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức bộ máy: Nhà trường hiện có 75 cán bộ giáo viên và 04 lao động hợp đồng vụ việc, gồm 07 Tổ chuyên môn và 01 Tổ văn phòng

2. Về nhiệm vụ được giao và tình hình thực hiện nhiệm vụ, khối lượng công việc hoàn thành, chất lượng công việc hoàn thành:

- Khối lượng công việc hoàn thành trong các năm: Hoàn thành tốt

- Chất lượng các công việc đã hoàn thành được duyệt hoặc chấp nhận: Tốt

- Thời hạn hoàn thành công việc: Đúng quy định

- Tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính: Thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn

- Thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp đặc thù của đơn vị: Thực hiện tốt

3. Tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của nhà nước:

- Về mức thu sự nghiệp: Đảm bảo theo đúng văn bản hướng dẫn, chỉ đạo.

- Các khoản thu: Thực hiện theo văn bản hướng dẫn qua các năm bao gồm: Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định mức thu học phí, các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2022-2023 trở đi tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định cơ chế thu, sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2022-2023 trở đi tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 6/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 10/10/2025 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; mức học phí giáo dục mầm non, phổ thông công lập; danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh từ năm học 2025-2026.

Hàng năm đều được Sở giáo dục và Đào tạo thẩm định và thông báo kết quả thẩm định các khoản thu áp dụng tại đơn vị.

- Thực hiện chính sách miễn giảm theo quy định: Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Tình hình chấp hành các chế độ tài chính; quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; quy định khác: Các khoản chi đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ cơ bản đầy đủ nội dung chi.

4. Báo cáo về thực hiện các chỉ tiêu tài chính thu, chi giai đoạn tự chủ.

- Thu, chi hoạt động dịch vụ:

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	Số thu	Số chi	Chênh lệch thu- chi
2022	2.844	2.579	265
2023	2.162	1.845	317
2024	2.773	2.516	257
2025	1.001	915	86

- Kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên giao tự chủ:

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	Dự toán giao	Số thực hiện	Số kinh phí tiết kiệm được
2022	9.736	9.657	79
2023	10.508	10.015	493
2024	13.646	13.364	282
2025	17.094	16.680	414

- Số phí theo pháp luật về phí và lệ phí được để lại chi theo quy định: Số được để lại chi; số thực hiện; số tiết kiệm được: Không

- Kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên không giao tự chủ:

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	Dự toán giao	Số thực hiện	Số kinh phí tiết kiệm được
2022	120	120	0
2023	641	641	0
2024	644	644	0
2025	2.408,170	2.408,170	0

5. Phân phối chênh lệch thu chi thường xuyên:

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	Chênh lệch thu- chi	Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Trích lập Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi
2022	344	16	328
2023	810	139	671
2024	539	55	484
2025	500	50	450

6. Thu nhập tăng thêm của người lao động: Không

7. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị.: Không

PHẦN THỨ HAI

Báo cáo phương án tự chủ giai đoạn 2026-2030

I. Khái quát chung về tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc và tình hình triển khai nhiệm vụ trong giai đoạn tiếp theo (báo cáo về sự thay đổi so với giai đoạn trước).

- Về số lượng lao động: Có 75 lao động biên chế và 04 lao động hợp đồng

- Về cơ cấu tổ chức bộ máy: Nhà trường hiện có 07 tổ và 01 tổ Văn phòng; 01 tổ chức đoàn thanh niên; 01 chi bộ.

- Giai đoạn tiếp theo nhà trường vẫn tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường

phổ thông có nhiều cấp học (*Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

II. Xác định phương án tự chủ tài chính:

1. Liệt kê các danh mục dịch vụ sự nghiệp công do đơn vị sự nghiệp công thực hiện để làm căn cứ phân loại mức độ tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nguồn ngân sách cấp chi thường xuyên.
- Nguồn thu từ tiền gửi xe
- Nguồn thu từ tiền cho thuê căng tin.

2. Trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công thực hiện đồng thời nhiều dịch vụ sự nghiệp công khác nhau (trong danh mục và không thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước), đơn vị sự nghiệp công báo cáo các nội dung sau:

a) Về nguồn thu:

- Đơn vị hiện nay đang thực hiện các khoản thu theo Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 10/10/2025 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; mức học phí giáo dục mầm non, phổ thông công lập; danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh từ năm học 2025-2026.

- Đơn vị hiện nay đang thực hiện miễn giảm học phí và chi phí học tập, hỗ trợ học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Mức thu nguồn Gửi xe năm 2025-2026 là: Đối với xe máy, xe máy điện 40.000đồng/học sinh/tháng; đối với xe đạp, xe đạp điện: 15.000đồng/học sinh/tháng.

- Mức thu từ nguồn cho thuê căng tin năm 2025-2026 là: 3.000.000đồng/tháng, thu 12 tháng/năm.

b) Về chi thường xuyên: Trong đó chi tiết các nội dung chi theo quy định.

- Chi lương, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản đóng góp theo lương: chiếm 82% dự toán ngân sách giao
- Chi hoạt động chuyên môn: Chiếm 8% tổng dự toán ngân sách giao
- Chi thường xuyên khác: Chiếm 10% tổng dự toán ngân sách giao

3. Về phân phối kết quả tài chính của các năm trước liền kề và dự kiến năm đầu thời kỳ ổn định.

- Dự kiến chênh lệch thu, chi từ nguồn thu dịch vụ (Gửi xe, cho thuê cảng tin) năm 2025 là: 86 triệu đồng; năm 2026: 76 triệu đồng và được phân phối như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Chênh lệch thu-chi			Trích quỹ	
	Gửi xe	Cho thuê cảng tin	Tổng	Quỹ PTHĐSN	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
2025	50	36	86	10	76
2026	40	36	76	10	66

- Dự kiến chênh lệch thu, chi từ nguồn chi thường xuyên năm 2025 là: 414 triệu đồng; năm 2026: 524 triệu đồng và được phân phối như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Chênh lệch thu-chi	Trích quỹ	
		Quỹ PTHĐSN	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
2025	414	40	374
2026	524	90	434

4. Xác định mức độ tự chủ tài chính:

Căn cứ vào nguồn thu sự nghiệp, chi thường xuyên của năm đầu thời kỳ ổn định, đơn vị sự nghiệp công xác định mức tự đảm bảo kinh phí hoạt động theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư hướng dẫn Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

- Dự toán thu năm 2026:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nguồn thu	Số tiền
1	Nguồn ngân sách	18.316
2	Nguồn thu hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công:	1.766
	-Chênh lệch thu chi Nguồn thu Gửi xe	57
	-Chênh lệch thu chi Nguồn thu cho thuê cảng tin	19
	-Nguồn hỗ trợ học phí	1.690
	Tổng	20.082

- Dự toán chi năm 2026:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nguồn thu	Số tiền
1	Nguồn ngân sách	18.316
2	Nguồn thu hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công:	1.766
	-Chênh lệch thu chi Nguồn thu Gửi xe	57
	-Chênh lệch thu chi Nguồn thu cho thuê cảng tin	19
	- Nguồn hỗ trợ học phí	1.690
	Tổng	20.082

- Xác định mức tự đảm bảo chi thường xuyên:

$$\text{Mức tự đảm bảo chi thường xuyên (\%)} = \frac{1.766}{18.316} \times 100 = 10\%$$

- Xác định phân loại đơn vị: Đơn vị xác định là đơn vị nhóm 3.

5. Đối với đơn vị sự nghiệp công có mức tự bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên bằng hoặc lớn hơn 100%: Đơn vị báo cáo thêm về tổng giá trị tài sản là trang thiết bị, mức trích khấu hao và giá trị hao mòn tài sản cố định (trang thiết bị) theo quy định./.

(Biểu số liệu kèm theo)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Thiện

Phụ lục

BÁO CÁO TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2022 (TRƯỚC SÁP NHẬP)

(Kèm theo báo cáo số /BC-THPTHH4 ngày 15/11/2025 của Trường THPT Hiệp Hòa số 4)

Đơn vị tính: triệu đồng

		NĂM 2022 (ĐẾN NGÀY 31/12/2022)																	
TT	Sự nghiệp	Tổng số lượng ĐVSNC L	Số người làm việc			Nguồn thu của đơn vị (triệu đồng)						Trích lập các Quỹ (triệu đồng)							
			Tổng số người làm việc	Trong đó: số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Tổng quỹ lương ngạch bậc, chức vụ, các khoản PC (triệu đồng)	Tổng nguồn tài chính của đơn vị	Nguồn thu phí			Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp và nguồn thu khác*	Nguồn NSNN cấp				Tổng cộng	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác (nếu có)
							Tổng số thu phí	Số nộp NSNN	Số được để lại chi		Tổng số	Chi thường xuyên giao tự chủ	Chi thường xuyên không giao tự chủ	NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ SNC					
		1	2	3	4	5=8+9+10	6	7	8	9	10	11	12	13	20=21+22+23+24	21	22	23	24
	Tổng cộng	1	74	75	8.307	13.924	1.224	-	1.224	2.844	9.856	9.736	120	-	-	-	-	-	-
III	Đơn vị do Nhà nước bảo đảm một phần chi thường xuyên (Nhóm 3)	1	74	75	8.307	13.924	1.224	-	1.224	2.844	9.856	9.736	120	-					
1	Trường THPT Hiệp Hòa số 4	1	74	75	8.307	13.924	1.224		1.224	2.844	9.856	9.736	120		-	-			



Nguyễn Đức Thiện

Phụ lục

BÁO CÁO TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2023 (TRƯỚC SÁP NHẬP)

(Kèm theo báo cáo số /BC-THPTHH4 ngày 15/11/2025 của Trường THPT Hiệp Hòa số 4)

Đơn vị tính: triệu đồng

		NĂM 2023 (ĐẾN NGÀY 31/12/2023)																							
TT	Sự nghiệp	Tổng số lượng DVSNCL	Số người làm việc			Nguồn thu của đơn vị (triệu đồng)									Huy động vốn (triệu đồng)						Trích lập các Quỹ (triệu đồng)				
			Tổng số người làm việc	Trong đó: số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Tổng quỹ lương ngạch bậc, chức vụ, các khoản PC (triệu đồng)	Tổng nguồn tài chính của đơn vị	Nguồn thu phí			Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp và nguồn thu khác*	Nguồn NSNN cấp				Tổng số	Vốn vay tín dụng ưu đãi của Nhà nước	Vốn vay của các tổ chức tín dụng	Huy động vốn của viên chức trong đơn vị	Vốn LDLC với các đơn vị khác	Tổng kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm (triệu đồng)	Tổng cộng	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác (nếu có)
							Tổng số thu phí	Số nộp NSNN	Số được để lại chi		Tổng số	Chi thường xuyên giao tự chủ	Chi thường xuyên không giao tự chủ	NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ SNC											
		1	2	3	4	5=8+9+10	6	7	8	9	10	11	12	13	14+15+16+17-18	15	16	17	18	19	20+21+22+23+24	21	22	23	24
	Tổng cộng	1	74	75	9.273	14.020	710	-	710	2.162	11.148	10.508	641	-	-	-	-	-	-	-	350	50	-	300	-
III	Đơn vị do Nhà nước bảo đảm một phần chi thường xuyên (Nhóm 3)	1	74	75	9.273	14.020	710	-	710	2.162	11.148	10.508	641	-	-	-	-	-	-	-	350	50	-	300	-
1	Trường THPT Hiệp Hòa số 4	1	74	75	9.273	14.020	710		710	2.162	11.148	10.508	641		-						350	50		300	



Nguyễn Đức Thiện

Phụ lục

BÁO CÁO TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2024 (TRƯỚC SÁP NHẬP)

(Kèm theo báo cáo số /BC-THPTHH4 ngày 15/11/2025 của Trường THPT Hiệp Hòa số 4)

Đơn vị tính: triệu đồng

		NĂM 2024 (ĐẾN NGÀY 31/12/2024)																							
TT	Sự nghiệp	Tổng số lượng ĐVSNC	Số người làm việc			Nguồn thu của đơn vị (triệu đồng)							Huy động vốn (triệu đồng)							Trích lập các Quỹ (triệu đồng)					
			Tổng số người làm việc	Trong đó: số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Tổng quỹ lương ngạch bậc, chức vụ, các khoản PC (triệu đồng)	Tổng nguồn tài chính của đơn vị	Nguồn thu phí			Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp và nguồn thu khác*	Nguồn NSNN cấp				Tổng số	Vốn vay tín dụng ưu đãi của Nhà nước	Vốn vay của các tổ chức tín dụng	Huy động vốn của viên chức trong đơn vị	Vốn LDLK với các đơn vị khác	Tổng kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm (triệu đồng)	Tổng cộng	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác (nếu có)
							Tổng số thu phí	Số nộp NSNN	Số được để lại chi		Tổng số	Chi thường xuyên giao tự chủ	Chi thường xuyên không giao tự chủ	NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ SNC											
		1	2	3	4	5=8+9+10	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15	15	16	17	18	19	20=21+22	21	22	23	24
	Tổng cộng	1	74	75	11.626	17.799	736	-	736	2.773	14.290	13.646	644	-	-	-	-	-	-	-	300	30	-	270	-
III	Đơn vị do Nhà nước bảo đảm một phần chi thường xuyên (Nhóm 3)	1	74	75	11.626	17.799	736	-	736	2.773	14.290	13.646	644	-	-	-	-	-	-	-	300	30	-	270	-
1	Trường THPT Hiệp Hòa số 4	1	74	75	11.626	17.799	736		736	2.773	14.290	13.646	644		-						300	30		270	

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Đức Thiện

BIỂU TỔNG HỢP VỀ PHƯƠNG ÁN PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2025
(Kèm theo báo cáo số 23a/BC-THPTHH4 ngày 15/11/2025 của Trường THPT Hiệp Hòa số 4)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tình hình tài chính năm 2025																										
		Số người làm việc			Tổng nguồn tài chính của đơn vị	Nguồn thu				Chi thường xuyên NSNN giao tự chủ					Tỷ lệ đảm bảo chi TX (%)	Tổng trích lập quỹ	Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Trích lập quỹ khác (nếu có)	Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị (dựa tổng thu nhập tăng thêm của năm chia số người = số bình quân)					
		Tổng số người làm việc	Trong đó			Tổng số thu	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Thu phí theo pháp luật phí, lệ phí	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công không sử dụng NSNN (Phân chênh lệch thu lớn hơn chi)	Tổng số	Chi tiền lương, tiền công	Chi hoạt động chuyên môn	Chi quản lý	Chi TX khác			Tổng cộng	Tự chính	Tự trích khấu hao tài sản cố định				Dưới 01 lần quỹ tiền lương	Từ 1 lần đến 2 lần quỹ tiền lương	Từ trên 2 lần đến 3 lần quỹ tiền lương	Từ trên 3 lần quỹ tiền lương	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)
			Biên chế	Hợp đồng 111 theo QĐ của Sở																								
1	2	3	4	5	6-7+11	7-8-9+10	8	9	10	11-12+13+14	12	13	14	15	16=7/11*100	17-18+21+22+23	18=18+19	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Tổng cộng	75	75	-	18.181	1.087	1.001	-	86	17.094	14.029	1.839	460	766	6	500	50	50	-	-	450	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường THPT Hiệp Hòa số 4	75	75		18.181	1.087	1.001		86	17.094	14.029	1.839	460	766	6	500	50	50			450							

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
THPT
HIỆP HÒA
SỐ 4
NGUYỄN ĐỨC THIỆN

BIỂU TỔNG HỢP VỀ PHƯƠNG ÁN PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2026-2030
 (Kèm theo báo cáo số 23a/BC-THPTHH4 ngày 15/11/2025 của Trường THPT Hiệp Hòa số 4)

Đơn vị tính: triệu đồng

Dự kiến tình hình tài chính năm 2026																																	
TT	Tên đơn vị	Số người làm việc			Tổng nguồn tài chính của đơn vị	Nguồn thu				Chi thường xuyên NSNN giao tự chủ					Tỷ lệ đảm bảo chi TX (%)	Tổng trích lập quỹ	Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Trích lập quỹ khác (nếu có)	Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị (lấy tổng thu nhập tăng thêm của năm chia số người = số bình quân)						Đề xuất phương án phân loại đơn vị tự chủ tài chính			
		Tổng số người làm việc	Trong đó			Tổng số thu	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Thu phí theo pháp luật phí, lệ phí	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công không sử dụng NSNN (Phân chênh lệch thu lớn hơn chi)	Tổng số	Chi tiền lương, tiền công	Chi hoạt động chuyên môn	Chi quản lý	Chi TX khác			Tổng cộng	Từ chênh lệch thu chi TX	Từ trích khấu hao tài sản cố định	Dưới 01 lần quỹ tiền lương				Từ 1 lần đến 2 lần quỹ tiền lương	Từ trên 2 lần đến 3 lần quỹ tiền lương	Từ trên 3 lần quỹ tiền lương	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)					
			Biên chế	Hợp đồng 111 theo QĐ của Sở																									7-8-9-10		8	9	10
1	Tổng cộng	75	75	-	20.082	1.766	1.690	-	76	18.316	15.019	1.978	495	824	10	600	100	100	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Đơn vị tự đảm bảo từ 10 đến dưới 30% (nhóm 3)
1	Trường THPT Hiệp Hòa số 4	75	75	-	20.082	1.766	1.690	-	76	18.316	15.019	1.978	495	824	10	600	100	100	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

10


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
THPT
HIỆP HÒA
SỐ 4
 Nguyễn Đức Thiện

TỈNH BẮC M